

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **300/2023/HS-ST**

Ngày: 28-6-2023

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà.

Thẩm phán: Ông Bùi Đức Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Huỳnh .

2. Bà Hồ Thị Quyên.

3. Ông Bùi Quang Việt.

- ***Thư ký ghi biên bản phiên tòa:*** Ông Nguyễn Bảo Quốc – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Cao Đoàn Lê - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 191/2023/HSST, ngày 16/3/2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2581/2023/QĐXXST-HS ngày 06 tháng 6 năm 2023 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thị Bích T, (tên gọi khác: T1);** sinh năm: 1981; tại tỉnh Đồng Nai; Thường trú: ấp H, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: buôn bán; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T2; có chồng (đã ly hôn) và 02 con sinh năm 2002 và năm 2009; tiền án: không; tiền sự: không.

- Nhân thân:

+ Ngày 31/12/2011 bị Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai xử phạt 02 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” (Bản án số 172/2011/HSST).

+ Ngày 11/4/2023 bị Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 08 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” (Bản án số 73/2023/HSST).

Bị bắt tạm giam: 06/01/2021 “có mặt” .

Những người tham gia tố tụng khác:

- **Bị hại:**

+ Bà Vũ Thị C, sinh năm: 1964. Địa chỉ: 9 L, Phường A, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh “vắng mặt”.

+ Ông Trần Bình K, sinh năm: 1973. Địa chỉ: A H, Quận T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh “vắng mặt”.

- **Người làm chứng:**

+ Bà Hoàng Thị M, sinh năm: 1969. Địa chỉ: 1 Hòa Bình, Phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh “vắng mặt”.

+ Bà Trần Thị L1, sinh năm: 1976. Địa chỉ: Z lầu 9, phòng số 06 chung cư H, đường C, phường A, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh “vắng mặt”.

+ Ông Phạm Hữu Q, sinh năm 1968. Địa chỉ: Số B L, Phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh “vắng mặt”.

+ Ông Phạm Đình C1, sinh năm: 1983. Địa chỉ: Ấp F xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai “vắng mặt”.

+ Ông Phạm Đoàn Thảo T3, sinh năm 1979. Địa chỉ: A, số A ấp A, xã B, Huyện B “có mặt”.

- **Người bào chữa:** ông Lưu Tấn Anh T4 và bà Hoàng Thị K1, Luật sư – Công ty L2 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H bào chữa chỉ định cho bị cáo “ông T4 vắng mặt, bà K1 “có mặt”.

“NỘI DUNG VỤ ÁN”:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị Bích T không tham gia đầu thầu, không được chỉ định thầu, không phải là người quản lý tại các bãi giữ xe, căn tin của Bệnh viện G1, Bệnh viện N5 nhưng T đã đưa ra các thông tin không có thật để bà Vũ Thị C và ông Trần Bình K nhiều lần giao tiền cho T để được sang nhượng kinh doanh căn tin

và trông giữ xe. Sau khi nhận tiền T không thực hiện việc giao căn tin, bãi giữ xe như đã cam kết, chiếm đoạt tài sản của bà C và ông K. Cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Vào năm 2016, bà Hoàng Thị M (cư trú tại 15/102/28 đường H, Phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, là người kinh doanh tự do) quen biết Nguyễn Thị Bích T, T cho bà M biết là có quen biết với ông Phạm Hữu Q là Giám đốc Bệnh viện G1. Trong lần tham gia chương trình “Blue trắng” tại Bệnh viện G1, T chỉ cho bà M căn tin, bãi giữ xe của Bệnh viện G1 và nói các chỗ đó hiện đang kinh doanh tạm thời; ông Q sẽ giao lại cho T kinh doanh. Trước mắt, ông Q đã giao cho T kinh doanh ki ốt phía trước cổng Bệnh viện; T muốn giao lại cho bà M kinh doanh với giá 100.000.000 đồng, bà M đồng ý. Sau đó, bà M cùng với một người bạn tên Nguyễn Thị Bích H (chưa rõ lai lịch) đưa tiền cho T và cùng nhau hợp tác xây dựng ki ốt và kinh doanh dạng siêu thị M2. Vào năm 2017, bà M quen biết bà Trần Thị L1 và bà N (chưa rõ lai lịch) tại Bệnh viện G1, khoảng tháng 6/2017, T gợi ý với bà M tìm mối để sang nhượng căn tin và bãi giữ xe Bệnh viện G1 và bà M giới thiệu bà L1 cho T. T nói cho bà L1 biết T là “bồ” ông Q, Giám đốc Bệnh viện G1. Ông Quốc đã giao lại bãi giữ xe, căn tin, ki ốt cho T quản lý. Bãi giữ xe đang trong giai đoạn bàn giao khoảng 02 tháng nữa hết hợp đồng nhưng có thể lấy bãi xe lại sớm hơn vì T quen ông Q. Nếu bà L1 muốn thuê lại thì đặt cọc trước cho T 200.000.000 đồng. Bà L1 về nói lại sự việc cho chị họ là bà Vũ Thị C. Bà C đã đồng ý gặp và cùng bà M, bà L1 đến nhà T tại chung cư C thuộc Phường A, Quận H để đưa cho T 200.000.000 đồng. Sau đó vài ngày, vì sợ chưa có hợp đồng sẽ không an toàn nên bà C đòi lại tiền và T đã trả lại cho bà C 200.000.000 đồng.

Tiếp sau đó, T nói với bà M rằng T đã trúng thầu bãi xe và căn tin Bệnh viện N5 tại địa chỉ số A đường V, xã T, huyện B (Bệnh viện N5) hiện đang tạm giao cho Công ty D3 kinh doanh; trong đó, bãi xe khu A đã được T giao cho người khác làm, bãi xe khu B do lực lượng công ích đang làm. T nói bà M giới thiệu bà C nhận sang nhượng lại bãi xe này. Bà M liên hệ với bà C; bà C đồng ý và yêu cầu bà M dẫn đi xem bãi xe Bệnh viện N5. Bà M, bà N, bà C hẹn gặp T tại Bệnh viện N5. Tại đây, T giới thiệu cho cả 03 người về bãi xe của Bệnh viện N5 và nói lại các nội dung đã nói với bà M lúc trước. Ngoài ra, T còn nói trước mắt sẽ giao trước cho bà C bãi xe khu B; nếu bà C có nhu cầu thì 01 năm sau khi bãi xe khu A hết hợp đồng T sẽ sang nhượng luôn cho bà C. Sau khi thỏa thuận với T, bà C có báo lại cho bà L1 biết.

Ngày 27/6/2017, bà M, bà N, bà C, bà L1 cùng nhau đến quán Vườn Nhân của T ở địa chỉ số E đường T, xã T, huyện B để gặp T. Tại đây, bà C đặt

cọc cho T số tiền 345.000.000 đồng để T sang lại Bãi xe của B viện Nhi đồng Thành phố; trong đó, bà C giao 45.000.000 đồng tiền mặt, anh Nguyễn Tiến D là con rể của bà C chuyển 300.000.000 đồng vào tài khoản của T tại Ngân hàng V. T viết tay giấy nhận tiền, với nội dung “Hôm nay ngày 27/6/2017, tôi có nhận của chị Vũ Thị C số tiền 345.000.000 đồng tôi và chị M có trách nhiệm đầu thầu bãi xe nhi đồng thành phố tại A V, xã T, huyện B. Ràng buộc 2 bên như sau: 1) Tôi và chị M không giao được bãi xe sẽ gửi lại số tiền cho chị C. 2) Chị C không nhận thì xem như mất số tiền nói trên. Ngày bàn giao là 11/8/2017. ” Sau khi bà C đưa tiền đặt cọc và đi về, T đã đưa cho bà M và bà N mỗi người 15.000.000 đồng tiền môi giới.

Khoảng đầu tháng 7/2017, T tiếp tục liên lạc với bà C và nói T đã trúng thầu căn tin Bệnh viện N5 muốn giao cho bà C quản lý; đồng thời sang nhượng lại toàn bộ vật dụng căn tin với giá 90.000.000 đồng thì bà C đồng ý. Ngày 04/7/2017, bà C và bà L1 đến gặp T tại quán C3 ở địa chỉ số B đường T, Phường A, quận G. Tại đây, bà C giao cho T số tiền 90.000.000 đồng để T sang lại vật dụng trong căn tin và thầu căn tin của Bệnh viện N5. T viết tay giấy nhận tiền với nội dung “Hôm nay 4/7/2017 tôi có nhận của chị Vũ Thị C 90.000.000 đồng để bàn giao lại vật dụng trong căn tin và có trách nhiệm đầu thầu căn tin cho chị C. Ngày bàn giao 11/8/2017”.

Vào chiều ngày 22/7/2017, tại quán V1, T và bà C ký Hợp đồng hợp tác kinh tế không sổ với sự chứng kiến bà L1, có nội dung: T có trách nhiệm lo đầy đủ thủ tục để hợp thức hóa hợp đồng giữa T và Bệnh viện N5 tại địa chỉ số A đường V, huyện B về việc giao thầu căn tin và ki ốt khu vực cấp cứu công A Bệnh viện; bà C sẽ nhận bàn giao lại công việc thầu căn tin và ki ốt tại khu vực cấp cứu công A Bệnh viện sau khi T nhận ký hợp đồng chính thức với Bệnh viện. Tại hợp đồng này, T có viết tay nội dung “Sau khi kết thúc hợp đồng, tôi Nguyễn Thị Bích T sẽ trả lại tiền cọc cho chị Vũ Thị C 30.000.000 đồng”. Do đã có thỏa thuận từ trước, bà C đưa cho T 23.000.000 đồng để sang lại bàn ghế của căn tin; việc giao tiền không có được lập thành văn bản nhưng bà C đã ghi chú vào trang cuối của hợp đồng hợp tác kinh tế. Sau đó, T tiếp tục dẫn bà M vào căn tin Bệnh viện G1 và nói T trúng thầu căn tin Bệnh viện G1. T nói bà M tìm người sang nhượng. Bà M liên hệ với bà C và bà C đồng ý. Ngày 10/8/2017, bà C cùng bà M, bà N và bà L1 gặp T tại ki ốt kinh doanh dạng siêu thị mini trong khuôn viên Bệnh viện G1 do T giao cho bà M kinh doanh. Tại đây, bà C đã giao cho T số tiền 134.000.000 đồng đặt cọc để nhận sang nhượng lại căn tin Bệnh viện G1. T viết giấy giao nhận tiền có nội dung “Tôi tên Nguyễn Thị Bích T (25/10/1981) có nhận của chị Vũ Thị C 134.000.000 đồng”.

Sau khi nhận tiền, T hứa hẹn 01 tuần sau sẽ bàn giao căn tin cho bà C. Khi bà C ra về, T đã đưa cho bà M và bà N mỗi người 10.000.000 đồng tiền môi giới.

Sau các lần nhận tiền và viết giấy cam kết ngày bàn giao, T không thực hiện việc bàn giao căn tin, bãi xe và vật dụng căn tin như hứa hẹn. Bà C và bà L1 nhiều lần gặp T đòi lại tiền nhưng không đòi được do T đã chuyển nơi ở, cố tình tránh né nên ngày 04/12/2020 bà C làm đơn tố cáo T đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận G.

Vụ thứ hai: Năm 2017, ông Trần Bình K (cư trú tại: tổ G, phường P, quận K, thành phố Hải Phòng, nơi ở: 1102 đường H, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, là người kinh doanh tự do) được bà Phạm Thị N1 (chưa rõ lai lịch) giới thiệu gặp Nguyễn Thị Bích T để nhận lại hợp đồng trông giữ bãi xe tại Bệnh viện G1. T giới thiệu là phóng viên Đ và có mối quen biết với nhiều lãnh đạo Bệnh viện lớn; trong đó có ông Phạm Hữu Q (nguyên Giám đốc Bệnh viện G1). Đồng thời, thấy T đang tiến hành xây dựng ki ốt bán trái cây tại Bệnh viện (nhưng ngày 14/6/2017 Bệnh viện G1 đã lập biên bản đề nghị bà T ngừng ngay việc xây dựng ki ốt) nên ông K tin tưởng và đồng ý nhận lại hợp đồng trông giữ bãi xe. Sau đó, T thông báo lại với ông K về việc bãi xe Bệnh viện quận G1 đang sửa chữa và lắp máy và đề nghị ông K thuê lại bãi xe tại Bệnh viện N5 do T đang làm; còn bãi xe Bệnh viện G1 khi nào sửa chữa xong sẽ bàn giao và ký hợp đồng sau. Ngày 22/5/2017, ông K đi cùng vợ là bà Bùi Thị Kim G, ông Vũ Đức D1 (là cậu vợ), bà Vũ Thị N2 (là em vợ) và ông Vũ Huy D2 (là em vợ) đến nhà của T tại chung cư C thuộc Phường A, Quận H. Tại đây, T và ông K đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với nội dung T cho ông K thuê lại gói trông giữ xe của Bệnh viện N5 với giá 47.000.000 đồng/tháng, thời hạn hợp đồng đến tháng 01/2022, ông K đã giao cho T số tiền 100.000.000 đồng để đặt cọc hợp đồng; T viết tay vào phía sau của hợp đồng hợp tác kinh doanh với nội dung “Đã nhận của anh K 100.000.000 đồng” và hẹn sau 07 ngày sẽ bàn giao bãi xe Bệnh viện N5. Đến thời hạn bàn giao bãi xe, T lấy lý do Bệnh viện chưa hoàn thiện nên dời ngày bàn giao. Sau khi ký hợp đồng hợp tác kinh doanh khoảng 10 ngày, T hẹn gặp ông K tại quán S địa chỉ số A đường N, phường Đ, Quận A. Ông K đi cùng với vợ là bà Bùi Thị Kim G, ông Vũ Đức D1 và bà Vũ Thị N2 đến gặp T. Tại đây, T nói ông K đưa 50.000.000 đồng để làm hợp đồng thuê gói trông giữ xe Bệnh viện quận G1. Ông K đã giao 50.000.000 đồng cho T nhưng không có làm giấy nhận tiền. Sau khi nhận tiền, T hẹn 10 ngày sau sẽ bàn giao cả hai bãi xe như thỏa thuận. Sau đó, T liên tục trì hoãn việc bàn giao bãi xe và cắt liên lạc.

Đến tháng 11/2017, ông K liên lạc được với T thì được T cho biết bãi xe Bệnh viện N5 phải qua Tết mới bàn giao được và T có mâu thuẫn với ông Q (Giám đốc Bệnh viện quận G1) nên không thể giao bãi xe Bệnh viện quận G1 cho ông K. Do biết ông Đỗ Đình K2 cũng đã đưa cho T 300.000.000 đồng vào ngày 19/6/2017 để nhận gói trông giữ xe tại Bệnh viện G1 nên ông K đòi lại tiền thì T nói đang tham gia thanh lý xe ô tô nên sẽ bán rẻ lại cho ông K 01 xe ô tô hiệu Mazda 2 trị giá 450.000.000 đồng; sau khi trừ 150.000.000 đồng đã nhận thì ông K chỉ cần đưa thêm cho T 300.000.000 đồng, ông K đồng ý. Đến cuối tháng 11/2017, T giao tạm cho ông K 01 xe ô tô hiệu Kia Rondo; còn xe bán theo hẹn khi nào làm được thủ tục sang tên sẽ giao sau. Sau đó vài ngày, T lấy lại chiếc xe Kia Rondo và giao tạm cho ông K 01 xe ô tô hiệu Kia Morning. Đến tháng 12/2017, khi đang sử dụng chiếc xe ô tô Kia Morning, ông K bị chủ sở hữu chiếc xe (chưa rõ lai lịch) chặn lại thông báo đây là xe do T thuê nhưng tháo định vị GPS và không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về tài chính. Ông K đã bàn giao xe cho chủ xe và liên lạc với T để đòi tiền nhưng T không trả tiền và cắt liên lạc, nên ngày 25/12/2020 ông K làm đơn tố cáo T đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận G.

Tại Bản Kết luận giám định số 185/KLGD-TT ngày 24/12/2020 của Phòng K4 Công an Thành phố H có kết luận:

“1. Chữ ký mang tên Nguyễn Thị Bích T trên mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A3, chữ ký dưới mục Đại diện bên A trên mẫu cần giám định ký hiệu A4 (đã nêu ở mục II. 1) so với chữ ký của Nguyễn Thị Bích T trên mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 (đã nêu ở mục II. 2) do cùng một người ký ra.

2. Chữ viết trên mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A3, chữ viết nội dung “Sau khi kết thúc hợp đồng tôi Nguyễn Thị Bích T sẽ trả lại tiền cọc cho chị Vũ Thị C 30.000.000 (Ba mươi triệu) trên mẫu cần giám định ký hiệu A4 (đã nêu ở mục II. 1) so với chữ viết của Nguyễn Thị Bích T trên mẫu so sánh ký hiệu từ M2 (đã nêu ở mục II. 2) do cùng một người ký ra ”. (Bút lục số 160-170)

Tại Bản Kết luận giám định số 494/KLGD-TT ngày 11/01/2021 của Phòng K4 Công an Thành phố H, kết luận:

“1. Chữ ký mang tên Nguyễn Thị Bích T trên mẫu cần giám định ký hiệu A (đã nêu ở mục II.1) so với chữ ký của Nguyễn Thị Bích T5 trên mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 (đã nêu ở mục II.2) do cùng một người ký ra.

2. Chữ viết họ tên Nguyễn Thị Bích T, chữ viết nội dung “Đã nhận của Anh K 100.000.000 một trăm triệu” ở mặt sau mẫu cần giám định ký hiệu từ A

(đã nêu ở mục II.1) so với chữ viết của Nguyễn Thị Bích T5 trên mẫu so sánh ký hiệu M2 (đã nêu ở mục II. 2) do cùng một người ký ra ”. (Bút lục số 153-159)

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận G và Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H, Nguyễn Thị Bích T khai nhận hành vi phạm tội như sau:

Tháng 6/2017, T và bà M được bà B1 (không rõ lai lịch) cho biết việc bà B1 đã trúng thầu 02 bãi giữ xe của Bệnh viện N5 (Nhi đồng Thành phố); bà B1 đã làm bãi xe A, còn bãi xe B thì bà B1 muốn sang cho T và bà M. Bà M nói T đứng ra nhận rồi sang lại cho người khác; T đồng ý.

Ngày 27/6/2017, bà M, bà N1 đưa bà Vũ Thị C đến quán V1 để sang nhượng lại bãi xe cho bà C. Tại đây, bà C đưa cho T 345.000.000 đồng (45.000.000 đồng tiền mặt, 300.000.000 đồng chuyển khoản). T có viết giấy nhận tiền, nội dung ghi T và bà M có trách nhiệm đấu thầu bãi xe Bệnh viện N5 cho bà C. Sau khi nhận tiền T đưa cho bà M và bà N1 số tiền 45.000.000 đồng. Đến chiều T cùng bà M, N1 đi rút 100.000.000 đồng tại trụ ATM Ngân hàng V; và T giao số tiền này cho bà M. Còn lại 200.000.000 đồng, T nhờ ông T6 (nhân viên quán V) đem giao trực tiếp cho bà B1 để lo việc sang bãi xe cho bà C. Một tháng sau, bà C điện thoại nói T sang nhượng không đúng như hứa hẹn. T chạy ra Bệnh viện N5 gặp bà C. Tại đây, bà C chỉ cho T bãi đất trống trước bệnh viện. T thấy mặt bằng thích hợp làm căn tin nên gợi ý cho bà C và giao cho bà L1 thực hiện. Sau đó bà L1, bà C có nhờ T mua sắm vật dụng để kinh doanh; T đã nhận 90.000.000 đồng của bà C để mua đồ đạc vật dụng phục vụ kinh doanh căn tin cho bà C và viết giấy nhận số tiền 90.000.000 đồng của bà C tại quán V1. Đến tháng 8/2017, bà C đổi ý không kinh doanh căn tin nữa nên T đã đưa 40.000.000 đồng cho bà L1 để trả lại cho bà C (không viết giấy giao nhận tiền). Ngày 10/8/2017, T mượn của bà C số tiền 134 triệu đồng để gom đủ số tiền 500 triệu đồng đưa cho ông Q vì ông Q cần tiền để làm khu phức hợp tại tầng 7 của Bệnh viện G1 nên hỏi mượn tiền T. Năm 2017, T và ông T7 thuê được 01 miếng đất đối diện cổng Bệnh viện N5 để làm bãi xe. Ông Trần Bình K đưa cho T tổng cộng 150.000.000 đồng để hùn vốn làm bãi giữ xe. Do sau đó không dựng được nhà tạm nên hai bên đồng ý hủy việc làm ăn này.

Khoảng đầu năm 2017, T quen nhân viên Công ty D4 tên B1 (không rõ địa chỉ, lai lịch) và được bà B1 cho biết là có khả năng lo trúng thầu dự án bãi giữ xe khu B Bệnh viện N5 ở huyện B với giá 200.000.000 đồng. Ngày 27/6/2017, bà Hoàng Thị M (nhân viên quán Vườn N3) giới thiệu bà Vũ Thị C, bà Trần Thị L1 với T. Bà M bảo T đứng ra ký giấy nhận tiền của bà C để nhờ bà B1 giúp bà C trúng thầu bãi giữ xe Bệnh viện N5 với giá 245.000.000 đồng.

T và bà M thỏa thuận sau khi ký nhận tiền sẽ giao cho bà B1 200.000.000 đồng, bà M trả nợ cho T số tiền 50.000.000 đồng; số tiền còn lại do bà M và bà N1 hưởng. Sau đó, T đã nhận 45.000.000 đồng tiền mặt từ bà C; còn 300.000.000 đồng do con rể bà C chuyển vào số tài khoản của T mở tại Ngân hàng V. Sau đó, T đưa thẻ ATM của T mở tại Ngân hàng V cho ông T8 (nhân viên quán V1) để đi rút tiền; T không nhớ ông T6 rút được bao nhiêu tiền. T bù tiền cá nhân của T cho đủ số tiền 200.000.000 đồng rồi đưa cho ông T6 để giao cho bà B1 nhằm lo việc sang bãi xe cho bà C. Đến chiều cùng ngày, T cùng bà M, bà N4 đi công việc tại quận B. Sau khi xong việc, T cùng bà M đi rút tiền tại chi nhánh Ngân hàng V ở quận B; T rút hết tiền trong tài khoản nhưng không nhớ đã rút bao nhiêu tiền. Sau khi rút tiền, T trừ số tiền 200.000.000 đồng đã giao cho bà B1, số tiền 50.000.000 đồng bà M nợ T; còn lại, T đã đưa cho bà M số tiền 95.000.000 đồng. T chưa bao giờ biết Khu giữ xe B của Bệnh viện N5 ở đâu, không nộp hồ sơ đấu thầu bãi xe này.

Khoảng 07 ngày sau, bà C nói cho T biết là bà M chỉ bãi đất trống bỏ hoang trước Bệnh viện N5 cho bà C. T đã liên hệ với bà B1 nhưng bà B1 né tránh. Thấy có lỗi nên T đã khuyên bà C làm căn tin phía trước cổng Bệnh viện. T thông qua mạng Internet biết có người bán đồ dụng cụ, bàn ghế căn tin với giá 90.000.000 đồng và bà C đồng ý mua. Ngày 04/7/2017, tại quán V1, T viết giấy nhận 90.000.000 đồng của bà C. Sau này, bà C nói không kinh doanh nữa nên T đã trả trước cho bà C 40.000.000 đồng (còn đồ bán căn tin mua qua mạng đang để tại quán V1 của T). Ngày 22/7/2017, tại quán V1, T đã ký hợp đồng hợp tác kinh tế không số với bà C. Cùng ngày, bà C có trả lại cho T số tiền 23.000.000 đồng do T ứng trước để lo giúp cho bà C không bị đình chỉ hoạt động của bãi giữ xe ở quán “Con Cò” trên đường T thuộc Phường D, Quận E.

Bản thân T từ trước đến nay không tham gia đấu thầu hoặc trúng thầu đối với bãi xe và căn tin ở Bệnh viện N5; cũng không có quyền sang nhượng lại quyền sử dụng, khai thác, kinh doanh đối với bãi xe và căn tin ở B2. Tại thời điểm ký giấy nhận của bà C số tiền 345.000.000 đồng, T chỉ căn cứ vào lời nói của bà M, bà B1 về việc bà B1 trúng thầu bãi xe; T cũng không biết có thể bàn giao bãi xe cho bà C vào ngày 11/8/2017 như thỏa thuận hay không. T chưa bao giờ tham gia dự thầu dự án bãi xe, căn tin của Bệnh viện G1. Do quen thân với ông Phạm Hữu Q (Giám đốc Bệnh viện G1) nên T được chỉ định cho làm siêu thị bán trái cây ở Bệnh viện G1; sau đó, T giao lại cho bà M kinh doanh. Ông Q nói với T là cần số tiền 500.000.000 đồng để chạy dự án siêu thị, căn tin, cà phê (khu phức hợp) tại tầng 7 của Bệnh viện. Bà C biết được việc này nên cho T mượn 134.000.000 đồng và nói với T nếu trúng thầu thì cho bà

C cùng làm. Ngày 10/8/2017, tại ki ốt kinh doanh kiểu siêu thị mini trong khuôn viên Bệnh viện quận G1 (do T giao cho bà M kinh doanh), T đã nhận số tiền 134.000.000 đồng từ bà C và viết giấy nhận tiền cho bà C; sự việc này không có sự chứng kiến của bà L1. Nhưng sau đó giữa T và ông Q có mâu thuẫn nên ông Q không hợp tác với T.

Khoảng tháng 3/2017, T thấy có 01 lô đất đang bỏ trống ở mặt tiền đường song hành của đường V, xã T, huyện B và nằm bên trái cổng chính của Bệnh viện Nhi đồng Thành phố. Trên lô đất có để thông tin và số điện thoại của người cho thuê là ông “M1”. T theo thông tin này để liên hệ thuê lô đất này của ông M1 (không rõ lai lịch, cư trú tỉnh Tiền Giang nhưng không rõ địa chỉ) để kinh doanh. Sau đó, T liên hệ với ông Phạm Đoàn Thảo T3 đang công tác tại Trường Chính trị huyện B để nhờ giúp T được xây dựng nhà tạm trên khu đất trống này.

Đến tháng 4/2017, T quen biết vợ chồng ông Trần Bình K thông qua bà Hoàng Thị M cùng một người phụ nữ tên N1 (chưa rõ lai lịch). Sau đó, ông K có nhờ T giới thiệu mối để làm ăn kinh doanh. T nói đang chuẩn bị kinh doanh hàng ăn, chành xe, bãi xe ở bãi đất trống trước cổng Bệnh viện N5 ở huyện B nếu ông K muốn thì có thể góp tiền cùng kinh doanh với T; ông K đồng ý. Khoảng cuối tháng 4/2017, T có đưa ông K đi xem miếng đất mà T chuẩn bị kinh doanh. Tại đây, ông K đưa cho T số tiền 50.000.000 đồng để hùn vốn cùng kinh doanh; việc giao tiền chỉ có T cùng ông K biết và không có làm giấy nhận tiền. Cũng vào ngày này, ông K thuê của T một xe ô tô hiệu Innova, biển số 51F - 610.61 để phục vụ công việc cá nhân của ông K; việc thuê xe không làm hợp đồng. Ngày 22/5/2017, ông K đi một mình đến nhà T tại căn hộ S chung cư C địa chỉ số A đường V, Phường A, Quận H. Tại đây, ông K đưa cho T hai bản hợp đồng hùn vốn kinh doanh do ông K soạn sẵn mà T đã góp ý nội dung từ trước. T và ông K cùng ký vào hai bản hợp đồng này; T có đóng dấu của hộ kinh doanh quán ăn gia đình Vườn N3 trên chữ ký của T trong hai bản hợp đồng này. Sau đó, T và ông K mỗi người giữ một bản hợp đồng. Ông K có đưa cho T 100.000.000 đồng để hùn vốn kinh doanh tại bãi đất trống trước cổng Bệnh viện N5 ở huyện B; T có ghi tay vào phía sau bản hợp đồng được giao cho ông K với nội dung “Đã nhận của anh K 100 triệu đồng”.

Khoảng tháng 7/2017, ông T3 báo cho T biết không xin được giấy phép xây nhà tạm trên bãi đất trống phía trước cổng Bệnh viện N5. T có báo lại việc này cho ông K; ông K nói với T tìm mối làm ăn khác. Sau đó, T có giới thiệu cho ông K vài mối để giao gà. Khoảng cuối tháng 10/2017, ông K thông báo cho T việc sử dụng chiếc xe ô tô hiệu Innova biển số 51F - 610.61 chở thuốc lá

nên bị cơ quan chức năng tạm giữ. Sau sự việc này, T đã thu hồi và không cho ông K thuê chiếc xe này nữa. Sau đó, T tiếp tục thuê xe một xe hiệu Kia Moning và một chiếc xe Innova để cho ông K thuê lại. Trong quá trình sử dụng 02 chiếc xe này, ông K đều bị chủ xe thu hồi. Cả ba lần cho ông K thuê xe nêu trên, ông K đều không trả tiền thuê xe cho T mà tính trừ vào số tiền 150.000.000 đồng T đã nhận của ông K.

T xác định trang thứ nhất, trang thứ hai của hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 22/5/2017 không thuộc hợp đồng mà T đã ký với ông K; chữ viết tay trên hai trang này của hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 22/5/2017 không phải là của T. Trang thứ ba của hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 22/5/2017 là thuộc hợp đồng mà T đã ký với ông K và các chữ viết tay trên trang này là của T.

Kết quả xác minh:

- Ngày 28/12/2020, Bệnh viện G1 có Văn bản số 151/BC.CAĐT-BVGV, xác nhận: Hộ kinh doanh Trần Thị Mỹ H1 trúng thầu dịch vụ khai thác căn tin Bệnh viện G1, thời hạn 05 năm và cung cấp toàn bộ hồ sơ trúng thầu của bà H1.

- Ngày 25/01/2021, Bệnh viện N5 có Văn bản số 92/BVNĐTP-HCQT, xác nhận:

+ Ngày 16/01/2017, Bệnh viện đi vào hoạt động, theo sự chỉ đạo của Sở Y, Bệnh viện ký hợp đồng hợp tác giữ xe đối với Công ty TNHH MTV D3 (do ông Lê Thành K3 làm Giám đốc) từ ngày 02/11/2016 đến nay.

+ Ngày 16/01/2017, Bệnh viện đi vào hoạt động đến ngày 01/4/2017, Bệnh viện đã ký Thỏa thuận hợp tác với Công ty cổ phần V2 để khai thác mặt bằng căn tin, thời gian thực hiện hợp đồng đến ngày 31/12/2017 (từ ngày 16/01/2017 đến 01/4/2017, Bệnh viện không có căn tin).

+ Ngày 27/11/2017, Bệnh viện tổ chức mời đấu thầu gói khai thác, sử dụng mặt bằng căn tin qua mạng tại trang <http://mmuasamcong.mpi.gov> ngày 08/12/2017 mở thầu có 03 nhà thầu tham gia gồm: Công ty cổ phần D5, Công ty cổ phần V3 và Công ty cổ phần V2, kết quả Công ty cổ phần V2 (do bà Hà Thị Phương T9 làm Giám đốc) trúng thầu thời gian hợp đồng 03 năm kể từ ngày 02/01/2018.

- Ngày 22/02/2022, Công ty TNHH Một thành viên D3 có văn bản số 40/DVCI-DVCC xác nhận: Vào năm 2017, Công ty TNHH Một thành viên D3 không có nhân viên nữ nào tên B1 làm việc giữ xe tại Bệnh viện N5.

- Công an xã T và Công an xã T, huyện B, trả lời xác minh: Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017, ở khu vực xung quanh Bệnh viện N5 tại địa chỉ A V, xã T, huyện B không có ai tên “Mười” cho thuê đất; qua rà soát chưa phát hiện người làm chứng biết việc ông “Mười” cho thuê đất ở khu vực này.

- Ngày 06/7/2022, Ngân hàng TMCP N6 - Chi nhánh Đ1 có Công văn số 1008/ĐSG-KT cung cấp bản sao chứng từ giao dịch số 27067.XI82.0069 ngày 27/6/2017 thể hiện Nguyễn Thị Bích T thực hiện thủ tục rút số tiền mặt 252.000.000 đồng từ tài khoản số 0531000270757 tại trụ sở Chi nhánh Ngân hàng ở địa chỉ số A đường Đ, Phường A, quận B.

- Đài truyền hình Thành phố H2 trả lời xác minh: Nguyễn Thị Bích T không làm việc tại Đ.

- Công an xã T, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, trả lời xác minh: Ông Đỗ Đình K2, sinh năm 1970 là Giám đốc Cơ sở cai nghiện tự nguyện “Ngày mai tươi sáng” có địa chỉ tại Thôn I, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Ông K2 đã chết vào ngày 28/08/2021 vì tai nạn giao thông (Giấy trích lục khai tử số 253/TLKT- BS ngày 13/10/2022). Gia đình ông K2 không còn sinh sống tại địa chỉ Khu E, T, xã T, huyện Đ, Thành phố Hà Nội. Chính quyền địa phương không xác định được nơi cư trú hiện nay của gia đình ông K2.

Các bị hại bà Vũ Thị C, ông Trần Bình K, những người làm chứng bà Bùi Thị Kim G, bà Trần Thị L1 và bà Hoàng Thị M; những người có liên quan theo lời khai của T là ông Phạm Đoàn Thảo T3 (nguyên Phó Giám đốc Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện B), anh Phạm Đình C2 (tên gọi khác là T6 là nhân viên quán V1), ông Phạm Hữu Q (nguyên Giám đốc Bệnh viện G1); những người này đều phủ nhận nội dung lời khai của Nguyễn Thị Bích T.

Vật chứng của vụ án: 03 giấy nhận tiền và 01 hợp đồng hợp tác kinh tế do bà Vũ Thị C cung cấp; 01 hợp đồng hợp tác kinh doanh do ông Trần Bình K cung cấp.

Về trách nhiệm dân sự: Bà Vũ Thị C yêu cầu Nguyễn Thị Bích T bồi thường tổng cộng số tiền 592.000.000 đồng. Ông Trần Bình K yêu cầu Nguyễn Thị Bích T bồi thường số tiền 150.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, gia đình bị cáo có khắc phục số tiền 30.000.000 đồng hiện đang tạm giữ tại Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Cơ quan điều tra bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu.

Bản Cáo trạng số 97/CT-VKS-P2, ngày 20/02/2023 của Viện Kiểm sát nhân dân nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo Nguyễn Thị Bích T

về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Phân tranh tụng tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sau khi xem xét đầy đủ chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả xét hỏi tại phiên tòa, đã giữ nguyên quan điểm truy tố về hành vi và tội danh của bị cáo Nguyễn Thị Bích T như Bản Cáo trạng số 97/CT-VKS-P2, ngày 20/02/2023 của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi phân tích tính chất, mức độ phạm tội cũng như các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017: xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bích T từ 12 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Đề nghị xử lý vật chứng và trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật.

Luật sư bào chữa cho bị cáo tranh luận: Thống nhất về tội danh và điều khoản như Cáo trạng truy tố. Luật sư nêu ra một số tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; gia đình hoàn cảnh khó khăn; có nhiều giấy khen của chính quyền địa phương trong hoạt động thiện nguyện; đã tác động gia đình khắc phục số tiền 30.000.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ tại điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo không tranh luận bổ sung, Luật sư và Kiểm sát viên bảo lưu ý kiến của mình đã trình bày trước phiên tòa, không tranh luận bổ sung. Lời nói cuối cùng của bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Cơ quan điều tra; Kiểm sát viên - Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự 2015. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại và người bào chữa không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết

định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Vụ án xảy ra trước thời điểm Bộ luật Hình sự 2015 có hiệu lực thi hành vào ngày 01/01/2018 và được ra xét xử từ ngày 28/6/2023. Đối chiếu với quy định tại Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 và Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, Hội đồng xét xử nhận thấy, khung hình phạt quy định theo Điều 139 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” tại Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi năm 2009 có lợi hơn so với quy định tại Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Do đó, căn cứ vào Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội và khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, Hội đồng xét xử vận dụng Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi năm 2009 để xét xử và lượng hình đối với bị cáo.

[3]Về nội dung vụ án: trên cơ sở thẩm tra, đánh giá các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, hành vi phạm tội của bị cáo được xác định như sau:

Nguyễn Thị Bích T không trúng thầu dịch vụ khai thác căn tin tại Bệnh viện Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh và không trúng thầu khai thác dịch vụ giữ xe, khai thác căn tin tại Bệnh viện N5, nhưng T đã đưa ra thông tin gian dối, cho rằng T là phóng viên đang công tác tại Đài truyền hình Thành phố H2, có mối quan hệ với giám đốc bệnh viện quận G1, đã trúng thầu khai thác dịch vụ căn tin, nhà giữ xe của Bệnh viện quận G1 và Bệnh viện N5 và muốn sang nhượng lại cho các cá nhân có nhu cầu kinh doanh. Do tin tưởng các thông tin gian dối mà Nguyễn Thị Bích T đưa ra, bị hại Vũ Thị C đã nhiều lần giao tiền cho T với tổng số tiền 592.000.000 đồng để được sang lại quyền kinh doanh căn tin, bãi xe của Bệnh viện N5, bệnh viện quận G1; bị hại Trần Bình K đưa giao cho T số tiền 150.000.000 đồng để được sang nhượng lại quyền kinh doanh bãi xe bệnh viện N5. Từ đó, chiếm đoạt của bị hại Vũ Thị C số tiền 592.000.000 đồng và của bị hại Trần Bình K số tiền 150.000.000 đồng.

Kết quả xác minh tại thể hiện: Hộ kinh doanh Trần Thị Mỹ H1 trúng thầu dịch vụ khai thác căn tin Bệnh viện G1, thời hạn 05 năm và cung cấp toàn bộ hồ sơ trúng thầu của bà H1. Đối với bãi xe và căn tin của bệnh viện N5 thì: ngày 16/01/2017, Bệnh viện ký hợp đồng hợp tác giữ xe đối với Công ty TNHH MTV D3 (do ông Lê Thành K3 làm Giám đốc) từ ngày 02/11/2016 đến nay và ngày 01/4/2017, Bệnh viện đã ký Thỏa thuận hợp tác với Công ty cổ phần V2 để khai thác mặt bằng căn tin, thời gian thực hiện hợp đồng đến ngày

31/12/2017 (từ ngày 16/01/2017 đến 01/4/2017, Bệnh viện không có căn tin). Kết quả xác minh tại Đài truyền hình Thành phố H2 thể hiện Nguyễn Thị Bích T không làm việc tại Đ.

Với hành vi nêu trên, có đủ căn cứ để kết luận Nguyễn Thị Bích T đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự 1999, sửa đổi bổ sung 2009. Như Cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh truy tố đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan sai.

Hành vi nêu trên của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, tội phạm do bị cáo gây ra là đặc biệt nghiêm trọng, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ. Trong vụ án này bị cáo nhiều lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, xét về nhân thân bị cáo có nhân thân xấu, nhiều lần bị Tòa án các cấp xét xử về nhiều tội danh khác nhau. Do đó, với hành vi phạm tội và nhân thân nêu trên cần phải áp dụng mức hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả phạm tội do bị cáo gây ra, mới có đủ tác dụng giáo dục, răn đe đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội. Đồng thời, vào ngày 11/4/2023 bị cáo bị Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 08 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” (Bản án số 73/2023/HSST) hiện đã có hiệu lực pháp luật. Do đó, trong vụ án này khi lượng hình, Hội đồng xét xử sẽ vận dụng Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 để tổng hợp hình phạt của nhiều bản án đối với bị cáo.

Tuy nhiên, khi lượng hình Hội đồng xét xử có xem xét đến tình tiết bị cáo thành khẩn khai báo; ăn năn hối cải; đã tác động gia đình khắc phục số tiền 30.000.000 đồng theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung 2017, để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo như đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa.

[4]. Về trách nhiệm dân sự: bị hại Vũ Thị C yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 592.000.000 đồng và bị hại Trần Bình K yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 150.000.000 đồng. Xét thấy các yêu cầu trên là có căn cứ, nên áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017, cần buộc bị cáo trả lại cho bị hại Vũ Thị C số tiền 592.000.000 đồng và trả lại cho bị hại Trần Bình K số tiền 150.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo tác động gia đình khắc phục số tiền 15.000.000 đồng cho bị hại Vũ Thị C và 15.000.000 đồng cho bị hại Trần Bình

K, tổng cộng số tiền 30.000.000 đồng, hiện đang tạm giữ tại Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh (Theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0001699 ngày 28/6/2023). Do đó, cần ghi nhận và các bị hại có quyền liên hệ với Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh để nhận lại số tiền nêu trên theo quy định của pháp luật.

Như vậy, số tiền còn lại cần buộc bị cáo trả lại cho bị hại, cụ thể là:

+ Bị cáo phải trả lại cho bị hại Vũ Thị C số tiền 592.000.000 đồng - 15.000.000 đồng = **577.000.000 đồng**.

+ Bị cáo phải trả lại cho bị hại Trần Bình K số tiền 150.000.000 đồng - 15.000.000 đồng = **135.000.000 đồng**.

[5] Lập luận trên đây cũng là căn cứ của Hội đồng xét xử về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận đối với phần luận tội của đại diện Viện kiểm sát cũng như quan điểm bào chữa của Luật sư bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa.

[6] Về xử lý vật chứng: đối với 03 giấy nhận tiền và 01 hợp đồng hợp tác kinh tế do bà Vũ Thị C cung cấp; 01 hợp đồng hợp tác kinh doanh do ông Trần Bình K cung cấp. Đây là chứng cứ có liên quan đến hành vi phạm tội, hiện đang lưu trong hồ sơ vụ án, nên cần tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án.

[7] Về án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bích T: 12 (Mười hai) năm tù về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt 08 (tám) năm tù tại Bản án số 73/2023/HSST ngày 11/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung là 20 (Hai mươi) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 06/01/2021.

2. Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 90 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015:

+ Ghi nhận bị cáo tác động gia đình khắc phục số tiền 15.000.000 đồng cho bị hại Vũ Thị C và 15.000.000 đồng cho bị hại Trần Bình K, tổng cộng số tiền 30.000.000 đồng, hiện đang tạm giữ tại Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Vũ Thị C và ông Trần Bình K có quyền liên hệ với Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh để nhận lại số tiền nêu trên theo quy

định của pháp luật. (Theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0001699 ngày 28/6/2023).

+ Buộc Bị cáo phải trả lại cho bị hại Vũ Thị C số tiền 577.000.000 đồng.

+ Buộc Bị cáo phải trả lại cho bị hại Trần Bình K số tiền 135.000.000 đồng.

+ Lưu theo hồ sơ vụ án đối với 03 giấy nhận tiền và 01 hợp đồng hợp tác kinh tế do bà Vũ Thị C cung cấp; 01 hợp đồng hợp tác kinh doanh do ông Trần Bình K cung cấp.

Căn cứ Điều 135 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án: Bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 32.480.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo để xin Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo tính từ ngày được nhận bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND TC; (1)
- TAND Cấp cao tại TP.HCM; (1)
- VKSND TP. HCM; (3)
- Cục THA DS; (1)
- Sở tư pháp; (1)
- Bị cáo; (1)
- Bị hại; (2)
- Người bào chữa; (1)
- THA HS; (3)
- Phòng PV06 - CA Tp. HCM; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (1)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ; (22) (4)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hà.